







**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

**SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E**  
**MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2**  
**MÃ MÔN: HIS 221**

**HK: I (2025-2026)**

**Lần thi : 1**

**Thời gian: 18h00 - 16/12/2025**

**Phòng:**

**301/1 Tòa Nhà E - Hòa Khánh Nam**

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN             | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SH     | SỐ TỜ | KÝ TÊN | ĐIỂM THI |     | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-----------------------|--------------|------------|-------|--------|----------|-----|---------|
|     |             |                       |              |            |       |        | SỐ       | CHỮ |         |
| 1   | 31214376576 | Nguyễn Đức Mỹ         | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 2   | 31204774771 | Bùi Thị Ni Na         | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 3   | 31200449436 | Mã Phước Phương       | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 4   | 31200453882 | Nguyễn Thị Thu Ngân   | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 5   | 31204352171 | Phùng Hồng Ngọc       | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 6   | 31214342716 | Nguyễn Chí Nhân       | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 7   | 31210345122 | Hồ Công Nguyên Nhật   | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 8   | 31200465323 | Lê Thị Uyên Nhi       | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 9   | 31204376006 | Nguyễn Quỳnh Như      | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 10  | 31204322760 | Nguyễn Thị Kim Oanh   | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 11  | 31204347163 | Mạc Thị Kiều Oanh     | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 12  | 31204360845 | Đinh Thị Hồng Oanh    | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 13  | 31210456376 | Ngô Thanh Phong       | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 14  | 31210452446 | Hoàng Minh Quân       | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 15  | 31214372356 | Nguyễn Phi Quân       | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 16  | 31219376418 | Mai Hải Quân          | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 17  | 31211148585 | Đặng Đình Quốc        | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 18  | 31216224765 | Phạm Trần Nguyên Quốc | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 19  | 31204372150 | Hoàng Thị Ngọc Quyên  | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 20  | 31204357675 | Nguyễn Diệu Quỳnh     | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 21  | 31214300499 | Lê Huy Sang           | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 22  | 31214370259 | Nguyễn Phạm Quốc Sang | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 23  | 28211105107 | Phan Phước Tài        | HIS 221 CC   | K29CMU-TPM |       |        |          |     |         |
| 24  | 31214544143 | Nguyễn Văn Nhật Tân   | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 25  | 31214663468 | Nguyễn Xuân Thái      | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 26  | 31214342003 | Dương Quang Thắng     | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 27  | 31204342271 | Phạm Lâm Ngọc Thảo    | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |
| 28  | 31204355854 | Phan Anh Thi          | HIS 221 CC   | K31QTH     |       |        |          |     |         |



**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

**SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E**  
**MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2**  
**MÃ MÔN: HIS 221**

**HK: I (2025-2026)**

**Lần thi : 1**

**Thời gian: 18h00 - 16/12/2025**

**Phòng:**

**301/2 Tòa Nhà E - Hòa Khánh Nam**

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN              | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SH | SỐ TỜ | KÝ TÊN | ĐIỂM THI |     | GHI CHÚ |
|-----|-------------|------------------------|--------------|--------|-------|--------|----------|-----|---------|
|     |             |                        |              |        |       |        | SỐ       | CHỮ |         |
| 1   | 31214356482 | Lê Văn Thiện           | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 2   | 31200464626 | Trương Thị Anh Thư     | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 3   | 31204357691 | Nguyễn Thị Minh Thư    | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 4   | 31204675999 | Phạm Ngọc Anh Thư      | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 5   | 31204300264 | Nguyễn Thị Thanh Thúy  | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 6   | 31204362076 | Trần Bảo Thy           | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 7   | 31210454667 | Phan Đức Tiến          | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 8   | 31214328371 | Hồ Minh Tiến           | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 9   | 31213565778 | Đỗ Thanh Tính          | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 10  | 31214349790 | Đỗ Minh Toàn           | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 11  | 31204343083 | Kiều Thị Quỳnh Trâm    | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 12  | 31204460803 | Trần Ngọc Trâm         | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 13  | 31204875732 | Đoàn Bảo Trâm          | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 14  | 31204347037 | Võ Thị Huyền Trang     | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 15  | 31214344226 | Nguyễn Tấn Hoàng Triều | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 16  | 31200471800 | Võ Thị Kiều Trinh      | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 17  | 31204365424 | Nguyễn Ngọc Thanh Trúc | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 18  | 31212475594 | Nguyễn Hữu Tuấn        | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 19  | 31214356611 | Nguyễn Đức Tuấn        | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 20  | 31214344346 | Nguyễn Vinh Tùng       | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 21  | 31204353768 | Nguyễn Đăng Tường Vy   | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 22  | 31204376036 | Trương Huyền Vy        | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 23  | 31214162858 | Lương Gia Vỹ           | HIS 221 CC   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 24  | 31214334191 | Nguyễn Trường Thế Ân   | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 25  | 31204363156 | Đoàn Thị Trâm Anh      | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 26  | 31214351495 | Phạm Phan Ý Anh        | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 27  | 31210444347 | Hà Gia Bảo             | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 28  | 31214375251 | Ngô Nguyễn Hoàng Bảo   | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |



BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC DUY TÂN

SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E)  
MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2  
MÃ MÔN: HIS 221

HK: I (2025-2026)

Lần thi : 1

Thời gian: 18h00 - 16/12/2025

Phòng:

304/1 Tòa Nhà E - Hòa Khánh Nam

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN             | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SH | SỐ TỜ | KÝ TÊN | ĐIỂM THI |     | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-----------------------|--------------|--------|-------|--------|----------|-----|---------|
|     |             |                       |              |        |       |        | SỐ       | CHỮ |         |
| 1   | 31214357958 | Quách Hoàng Bìn       | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 2   | 31214375587 | Đỗ Nguyễn Gia Bình    | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 3   | 31204352247 | Phạm Quỳnh Châu       | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 4   | 31200334643 | Lê Công Quốc Cường    | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 5   | 31214359425 | Hoàng Mai Hàm Đan     | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 6   | 31214375447 | Trương Nhật Hải Đăng  | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 7   | 31215176754 | Nguyễn Quốc Danh      | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 8   | 31214449927 | Trần Văn Đạt          | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 9   | 31214321133 | Đặng Phước Điện       | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 10  | 31218034796 | Võ Hữu Đức            | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 11  | 31204361913 | Huỳnh Thùy Dương      | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 12  | 31214121546 | Đoàn Văn Tiến Duy     | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 13  | 31204359151 | Nguyễn Thị Thùy Duyên | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 14  | 31204356125 | Trần Võ Khánh Hà      | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 15  | 31204356190 | Huỳnh Nhật Hà         | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 16  | 31204667857 | Hoàng Ngọc Bảo Hân    | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 17  | 31214368128 | Bùi Gia Hân           | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 18  | 31204373982 | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 19  | 31210446599 | Nguyễn Đức Hào        | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 20  | 31200463980 | Võ Phương Hiền        | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 21  | 31204352224 | Nguyễn Thị Thu Hiền   | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 22  | 31204449448 | Nguyễn Kim Ngọc Hiền  | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 23  | 31204340819 | Trần Thị Thành Hoa    | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 24  | 31200474897 | Nguyễn Thị Khánh Hòa  | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 25  | 31210457208 | Huỳnh Quốc Huy        | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 26  | 31210462769 | Lê Văn Huy            | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 27  | 31214345001 | Võ Đình Minh Huy      | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |
| 28  | 31214353089 | Ngô Văn Anh Huy       | HIS 221 CE   | K31QTH |       |        |          |     |         |



BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC DUY TÂN

SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E)  
MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2  
MÃ MÔN: HIS 221

HK: I (2025-2026)

Lần thi : 1

Thời gian: 18h00 - 16/12/2025

Phòng:

304/2 Tòa Nhà E - Hòa Khánh Nam

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN         | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SH     | SỐ TỜ  | KÝ TÊN | ĐIỂM THI |     | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-------------------|--------------|------------|--------|--------|----------|-----|---------|
|     |             |                   |              |            |        |        | SỐ       | CHỮ |         |
| 1   | 31214352459 | Võ Quốc Bảo       | Khánh        | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 2   | 31213147910 | Nguyễn Văn        | Khiêm        | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 3   | 31216274513 | Phùng Đăng        | Khoa         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 4   | 31210456385 | Đỗ Trung          | Kiên         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 5   | 31218021208 | Trần Xuân         | Kiên         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 6   | 31214334956 | Trần Phước        | Lân          | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 7   | 31204343459 | Nguyễn Lê Thùy    | Linh         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 8   | 31204359232 | Nguyễn Khánh      | Linh         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 9   | 31204360077 | Phạm Thị Ngọc     | Linh         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 10  | 31206231127 | Trần Hoàng Phương | Linh         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 11  | 31204321103 | Võ Quang          | Minh         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 12  | 31218250694 | Nguyễn Đức        | Minh         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 13  | 31207147373 | Phan Dân          | My           | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 14  | 31204363640 | Trịnh Phạm Ly     | Na           | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 15  | 31204367337 | Lê Nữ Thùy        | Na           | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 16  | 31214335374 | Nguyễn Đắc Hoàng  | Nam          | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 17  | 31214534388 | Trần Văn          | Nam          | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 18  | 31200452091 | Trần Nguyễn Hoàng | Ngân         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 19  | 31204363684 | Đỗ Thị Hồng       | Ngân         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 20  | 31200458434 | Nguyễn Phan Như   | Ngọc         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 21  | 31204343738 | Hoàng Như         | Ngọc         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 22  | 31214332133 | Trần Hoài         | Ngọc         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 23  | 31200458032 | Trương Thảo       | Nguyên       | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 24  | 31206250306 | Nguyễn Thị Hạnh   | Nguyên       | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 25  | 31204359735 | Trương Y          | Nhân         | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 26  | 31200471780 | Trần Thị Diễm     | Như          | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 27  | 31210439253 | Trần Minh         | Phi          | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |
| 28  | 31210474689 | Phạm Duy          | Phong        | HIS 221 CE | K31QTH |        |          |     |         |





**404 Tòa Nhà E - Hòa Khánh Nam**

[illegible]





BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC DUY TÂN

SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E)  
MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2  
MÃ MÔN: HIS 221

HK: I (2025-2026)

Lần thi : 1

Thời gian: 18h00 - 16/12/2025

Phòng:

501/1 Tòa Nhà E - Hòa Khánh Nam

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN             | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SH | SỐ TỜ | KÝ TÊN | ĐIỂM THI |     | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-----------------------|--------------|--------|-------|--------|----------|-----|---------|
|     |             |                       |              |        |       |        | SỐ       | CHỮ |         |
| 1   | 31202748248 | Đinh Nguyễn Cẩm Tú    | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 2   | 31212744575 | Nguyễn Anh Tú         | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 3   | 31212748553 | Trần Thiên Tú         | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 4   | 31212744354 | Nguyễn Anh Tuấn       | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 5   | 31212770212 | Phạm Minh Tuấn        | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 6   | 31204976635 | Trần Thị Kim Uyên     | HIS 221 CQ   | K31KDN |       |        |          |     |         |
| 7   | 31208070311 | Lê Thị Tú Uyên        | HIS 221 CQ   | K31KDN |       |        |          |     |         |
| 8   | 31202767376 | Trần Ngọc Thảo Vân    | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 9   | 31204960436 | Nguyễn Thị Thảo Vi    | HIS 221 CQ   | K31KDN |       |        |          |     |         |
| 10  | 31212756891 | Lưu Hùng Vĩ           | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 11  | 31211169636 | Đoàn Ngọc Việt        | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 12  | 31212756752 | Phan Võ Anh Việt      | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 13  | 31212734469 | Huỳnh Quốc Vũ         | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 14  | 31212757951 | Trần Triệu Vương      | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 15  | 31202768768 | Phạm Thị Hoài Vy      | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 16  | 31202764796 | Bùi Thị Xuân          | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 17  | 31208250442 | Phan Huỳnh Như Ý      | HIS 221 CQ   | K31VTD |       |        |          |     |         |
| 18  | 31202757475 | Trần Tố Yên           | HIS 221 CQ   | K31ADH |       |        |          |     |         |
| 19  | 31206653814 | Ngô Lê Hải Yến        | HIS 221 CQ   | K31VTD |       |        |          |     |         |
| 20  | 31206656952 | Lê Hải Yến            | HIS 221 CQ   | K31VTD |       |        |          |     |         |
| 21  | 31206657724 | Trương Thị Hải Yến    | HIS 221 CQ   | K31VTD |       |        |          |     |         |
| 22  | 31206661831 | Nguyễn Thị Thu Yến    | HIS 221 CQ   | K31VTD |       |        |          |     |         |
| 23  | 31206666533 | Trương Lê Hoàng Yến   | HIS 221 CQ   | K31VTD |       |        |          |     |         |
| 24  | 31206164537 | Dương Bảo An          | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 25  | 31201172736 | Phan Hoài Quỳnh Anh   | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 26  | 31206147178 | Nguyễn Ngọc Minh Anh  | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 27  | 31208072761 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 28  | 31211168287 | Dương Quốc Anh        | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |



**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

**SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E**  
**MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2**  
**MÃ MÔN: HIS 221**

**HK: I (2025-2026)**

**Lần thi : 1**

**Thời gian: 18h00 - 16/12/2025**

**Phòng:**

**501/2 Tòa Nhà E - Hòa Khánh Nam**

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN              | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SH | SỐ TỜ | KÝ TÊN | ĐIỂM THI |     | GHI CHÚ |
|-----|-------------|------------------------|--------------|--------|-------|--------|----------|-----|---------|
|     |             |                        |              |        |       |        | SỐ       | CHỮ |         |
| 1   | 31216175422 | Nguyễn Tiến Anh        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 2   | 31206164766 | Trần Thị Ngọc Ánh      | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 3   | 31211175931 | Đặng Gia Bảo           | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 4   | 31212742057 | Đỗ Chí Bảo             | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 5   | 31206163900 | Tạ Bảo Châu            | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 6   | 31206168546 | Trần Thị Bảo Châu      | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 7   | 31206130951 | Đặng Thị Kim Chi       | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 8   | 31206139490 | Phạm Quỳnh Chi         | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 9   | 31206141179 | Phạm Thị Chinh         | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 10  | 31216168141 | Trần Việt Cường        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 11  | 31206139222 | Nguyễn Thị Ngọc Diễm   | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 12  | 31206160717 | Lương Thị Ngọc Diệp    | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 13  | 31206130015 | Phạm Thị Kim Diệu      | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 14  | 31211151548 | Nguyễn Văn Hải         | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 15  | 31206161619 | Trương Thị Thu Hiền    | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 16  | 31206168791 | Lý Thị Hồng Hiền       | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 17  | 31204636787 | Nguyễn Thị Xuân Hiền   | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 18  | 31211150853 | Nguyễn Văn Hiếu        | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 19  | 31204445293 | Vũ Thị Thanh Hoa       | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 20  | 31206122505 | Hồ Lê Huyền            | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 21  | 31206139856 | Lê Thị Khánh Huyền     | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 22  | 31206140849 | Nguyễn Hoàng Thu Huyền | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 23  | 31216174460 | Châu Quang Khải        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 24  | 31216157329 | Phan Quang Kiệt        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 25  | 31216169699 | Trần Tấn Kỳ            | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 26  | 31206159113 | Nguyễn Mai Linh        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 27  | 31206175763 | Chu Thị Linh           | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 28  | 31216665467 | Nguyễn Hoàng Phi Long  | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |



BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC DUY TÂN

SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E)  
MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2  
MÃ MÔN: HIS 221

HK: I (2025-2026)

Lần thi : 1

Thời gian: 18h00 - 16/12/2025

Phòng:

504/1 Tòa Nhà E - Hòa Khánh Nam

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN               | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SH | SỐ TỜ | KÝ TÊN | ĐIỂM THI |     | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-------------------------|--------------|--------|-------|--------|----------|-----|---------|
|     |             |                         |              |        |       |        | SỐ       | CHỮ |         |
| 1   | 31217349929 | Hoàng Bảo Long          | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 2   | 31206143129 | Trần Diễm Ly            | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 3   | 31206152992 | Nguyễn Thị Kim Ly       | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 4   | 31206173394 | Đinh Thị Ngọc Mai       | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 5   | 31216139212 | Văn Quốc Mỹ             | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 6   | 31206158225 | Nguyễn Lê Na            | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 7   | 31206160691 | Phan Thị Li Na          | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 8   | 31206172142 | Phan A Na               | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 9   | 31206172798 | Phạm Kim Ngân           | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 10  | 31206176085 | Võ Hoàng Ngân           | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 11  | 31206143594 | Ngô Hồng Ngọc           | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 12  | 31206147067 | Lê Thị Hạnh Nguyên      | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 13  | 31206175997 | Trần Nguyễn Thảo Nguyên | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 14  | 31201129898 | Ông Ngô Chí Nhân        | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 15  | 31217554912 | Mai Văn Nhật            | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 16  | 31201156059 | Trương Lê Bảo Nhi       | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 17  | 31206132117 | Thái Thị Yến Nhi        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 18  | 31206167572 | Trần Nguyễn Yến Nhi     | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 19  | 31206170066 | Nguyễn Yến Nhi          | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 20  | 31214550418 | Phan Viết Phát          | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 21  | 31211176072 | Nguyễn Văn Phong        | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 22  | 31206133277 | Nguyễn Thị Thanh Phúc   | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 23  | 31216141303 | Lê Minh Phúc            | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 24  | 31211176738 | Nguyễn Phước            | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 25  | 31206157720 | Phan Thị Thu Phương     | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 26  | 31206175864 | Nguyễn Thị An Phương    | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 27  | 31216161032 | Nguyễn Thanh Quang      | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 28  | 31216167930 | Nay Ju Rin              | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |



**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

**SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E**  
**MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2**  
**MÃ MÔN: HIS 221**

**HK: I (2025-2026)**

**Lần thi : 1**

**Thời gian: 18h00 - 16/12/2025**

**Phòng:**

**504/2 Tòa Nhà E - Hòa Khánh Nam**

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN             | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SH | SỐ TỜ | KÝ TÊN | ĐIỂM THI |     | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-----------------------|--------------|--------|-------|--------|----------|-----|---------|
|     |             |                       |              |        |       |        | SỐ       | CHỮ |         |
| 1   | 31211168278 | Nguyễn Lê Hồng Sơn    | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 2   | 31206162106 | Lương Lê Ngọc Sương   | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 3   | 31200432179 | Hồ Thị Hoài Tâm       | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 4   | 31206172090 | Phạm Thanh Tâm        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 5   | 31216176075 | Trần Văn Nhật Thông   | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 6   | 31206151241 | Trương Nguyễn Anh Thư | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 7   | 31206157684 | Nguyễn Thị Anh Thư    | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 8   | 31206175061 | Trần Thị Thư          | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 9   | 31216166785 | Bùi Lê Thuận          | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 10  | 31206123156 | Dương Phương Thúy     | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 11  | 31206170980 | Trần Thị Diệu Thủy    | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 12  | 31206666329 | Nguyễn Thanh Trà      | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 13  | 31206164608 | Lê Thị Trâm           | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 14  | 31206132944 | Dương Hải Trân        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 15  | 31206152277 | Phạm Thị Ngọc Trinh   | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 16  | 31211149910 | Phan Nam Trung        | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 17  | 31211149640 | Đặng Ngọc Bảo Trường  | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 18  | 31216151279 | Ngô Trọng Tuấn        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 19  | 31216162953 | Thái Trần Anh Tuấn    | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 20  | 31206174857 | Trịnh Phương Uyên     | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 21  | 31201164030 | Trương Thị Thanh Vân  | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 22  | 31206123113 | Trương Thị Thúy Vi    | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 23  | 31206166099 | Đỗ Mạnh Tường Vi      | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 24  | 31206174413 | Lê Thị Tường Vi       | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 25  | 31211146772 | Lê Phúc Quang Vinh    | HIS 221 CY   | K31TGM |       |        |          |     |         |
| 26  | 31216142771 | Võ Trương Vũ          | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 27  | 31206149577 | Lương Thị Thanh Vy    | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |
| 28  | 31206166583 | Lê Thị Thảo Vy        | HIS 221 CY   | K31VQC |       |        |          |     |         |





Thời gian: 18h00 - 16/12/2025

Phòng: 112/1 Tòa Nhà F - Hòa Khánh Nam

| STT | Mã SV       | HỌ VÀ TÊN          | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SH     | SỐ TỜ     | KÝ TÊN | ĐIỂM THI |     | GHI CHÚ |
|-----|-------------|--------------------|--------------|------------|-----------|--------|----------|-----|---------|
|     |             |                    |              |            |           |        | SỐ       | CHỮ |         |
| 1   | 31214676178 | Nguyễn Xuân        | Hiền         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 2   | 31214640376 | Lê Trung           | Hiếu         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 3   | 31204651797 | Trần Thị Kim       | Hoàng        | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 4   | 31214639366 | Phạm Nguyễn Nguyên | Hoàng        | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 5   | 31214662919 | Phan Chấn          | Hưng         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 6   | 31204663973 | Nguyễn Thị Thu     | Hường        | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 7   | 31216671250 | Nguyễn Thanh       | Huy          | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 8   | 31204522952 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền        | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 9   | 31214649682 | Bùi Quốc Nhật      | Khang        | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 10  | 31214637960 | Nguyễn Đức         | Khanh        | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 11  | 31216645154 | Nguyễn Trần Đăng   | Khoa         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 12  | 31216649671 | Nguyễn Nhật        | Khoa         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 13  | 31214674485 | Lê Quốc            | Kiệt         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 14  | 31204663183 | Nguyễn Ngọc        | Lam          | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 15  | 31204376265 | Nguyễn Phan Phương | Linh         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 16  | 31204647338 | Trần Thị Diệu      | Linh         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 17  | 31204659654 | Đặng Trương Thục   | Linh         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 18  | 31204666675 | Nguyễn Thị Cẩm     | Ly           | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 19  | 31204676215 | Lê Thị Trà         | My           | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 20  | 31214662853 | Nguyễn Đại         | Nam          | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 21  | 31204668534 | Cao Thị Thu        | Ngà          | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 22  | 31204676180 | Nguyễn Ngọc        | Ngà          | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 23  | 31204370614 | Lê Tường Thảo      | Nguyên       | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 24  | 31214664319 | Phạm Duy           | Nguyên       | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 25  | 31214675609 | Đỗ Phạm Thành      | Nhân         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 26  | 31214640038 | Trần Minh          | Nhật         | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 27  | 31204650475 | Ngô Thị Ánh        | Nhi          | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |
| 28  | 31204655726 | Lê Phương          | Nhi          | HIS 221 EE | K31HP-QTM |        |          |     |         |





[illegible]

















[illegible]

**SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E**  
**MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2**

**MÃ MÔN: HIS 221****HK: I (2025-2026)**

**Lần thi : 1**

**Thời gian: 18h00 - 16/12/2025**

**Phòng:**

**305/1 Tòa Nhà G - Hòa Khánh Nam**

[illegible]

[illegible]



**309 Tòa Nhà G - Hòa Khánh Nam**

[illegible]



[illegible]



[illegible]



[illegible]

[illegible]

**404 Tòa Nhà G - Hòa Khánh Nam**

[illegible]

[illegible]

**405/2 Tòa Nhà G - Hòa Khánh Nam**

[illegible]

[illegible]

**409 Tòa Nhà G - Hòa Khánh Nam**

[illegible]

**411 Tòa Nhà G - Hòa Khánh Nam**

[illegible]

[illegible]

**SÁCH SINH VIÊN DỰ THI KTHP \* LỚP: HIS 221 (CC-CE-CQ-CY-EE-EG-EI-EK-EM-EO-EQ-E**  
**MÔN: Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1 \* SỐ TÍN CHỈ: 2**

**MÃ MÔN: HIS 221****HK: I (2025-2026)**

**Lần thi : 1**

**Thời gian: 18h00 - 16/12/2025**

**Phòng:**

**416/1 Tòa Nhà G - Hòa Khánh Nam**

[illegible]



[illegible]

**Phòng:**

**502 Tòa Nhà G - Hòa Khánh Nam**

[illegible]





**508 Tòa Nhà G - Hòa Khánh Nam**

[illegible]

[illegible]